

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - GIÁN TIẾP
(Kèm theo Báo cáo số: 61/BC-C.Ty, ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.407.188.914	1.771.841.331	2.034.042.540	2.975.657.178	1.638.727.355
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		1.043.174.515	713.464.034	751.955.603	821.923.068	865.507.361
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000	583.350.000	524.719.998	(660.000.000)	(724.523.097)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(187.375.345)	(192.488.878)	(163.683.424)	(110.718.912)	(29.585.360)
- Chi phí lãi vay	06		-	-	-	-	8.009.589
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	133.209.004	(85.764.146)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.312.988.084	2.876.166.487	3.280.243.721	2.941.097.188	1.758.135.848
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		355.820.793	977.758.521	(1.237.102.528)	1.253.757.650	(39.074.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(593.622.547)	(1.324.490.311)	2.855.992.377	1.050.993.510	(250.815.707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(957.455.184)	3.158.714.848	(2.316.895.108)	(4.731.859.284)	(4.562.090)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.867.841.763)	968.106.461	437.109.714	175.963.373	999.627
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(194.991.381)	(68.395.567)	(554.714.225)	(262.997.230)	(155.986.250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		711.401.426	476.836.980	178.607.327	7.020.000	2.753.995.759
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(764.184.158)	(1.088.619.024)	(945.261.320)	(900.982.902)	(1.219.102.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(997.884.730)	5.976.078.395	1.697.979.958	(467.007.695)	2.843.590.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.333.135.560)	(3.377.179.509)	(3.411.947.520)	(2.703.882.667)	(2.898.098.400)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.000.000)	-	-	(9.720.000.000)	(7.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000	-	-	7.420.000.000	9.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194.659.290	195.940.933	163.683.424	102.024.761	48.690.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.138.476.270)	(3.181.238.576)	(3.248.264.096)	(4.901.857.906)	(549.408.368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	(1.402.230.681)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-	-	-	1.750.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-	(1.750.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-	(497.408.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-	(1.402.230.681)	(497.408.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.136.361.000)	2.794.839.819	(1.550.284.138)	(6.771.096.282)	1.796.773.905

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.133.312.695	6.996.951.695	9.791.791.514	8.241.507.376	1.470.411.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.996.951.695	9.791.791.514	8.241.507.376	1.470.411.094	3.267.184.999

Nguồn số liệu: Từ Báo cáo tài chính đã kiểm toán